

NÉT VĂN HÓA TRUNG HOA NHÌN TỪ SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA CHỮ 奠奠

PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Chữ 奠奠 là một chữ hội ý. Sự phát triển nghĩa của nó phản ánh sinh động màu sắc tín ngưỡng và vai trò của rượu trong đời sống xã hội của người xưa. Bài viết thông qua khảo sát các tầng nghĩa của chữ 奠奠, làm nổi rõ hàm ý văn hóa tín ngưỡng thể hiện qua ngôn ngữ văn tự Hán.

Từ khóa. Tín ngưỡng, 奠奠, chữ và nghĩa.

1. Đặt vấn đề

Trong tang lễ truyền thống của người Trung Quốc, chữ 奠奠 thường được đặt trịnh trọng trước ban thờ cùng với các bức trướng, câu đối viết bằng chữ Hán thể hiện niềm tiếc thương và cầu mong cho linh hồn người đã khuất được siêu thoát. Việt Nam và Trung Quốc cùng nằm trong một không gian văn hóa và chịu ảnh hưởng của lễ giáo phong kiến. Chữ Hán đã từng một thời gian dài du nhập vào Việt Nam, trở thành văn tự vay mượn và ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống xã hội của người Việt. Cho đến nay, không ít vùng quê Việt Nam vẫn còn duy trì tập tục ma chay truyền thống và dựng chữ 奠奠 trước nhang án của người vừa khuất trong khi cử hành tang lễ.

Chữ 奠奠 có ý nghĩa như thế nào? Vì sao người xưa có thói quen viết và đặt chữ 奠奠 trước ban thờ của người vừa qua đời như vậy? Việc phân tích tính chất biểu ý của chữ 奠奠 sẽ giúp chúng ta tìm ra lời giải có tính thuyết phục cho những câu hỏi này.

Trước khi tìm hiểu tập tục dựng chữ 奠奠 trước ban thờ người đã khuất, chúng ta cần làm rõ khái niệm “tín ngưỡng”. Về ý nghĩa của từ “tín ngưỡng”, Đào Duy Anh giải thích, đó là “lòng ngưỡng mộ, mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa.”[1]

Nguyễn Đăng Duy cho rằng: “Tín ngưỡng là một cách từ thực tế cuộc sống, cộng đồng con người ý thức về một dạng thần linh nào đó, rồi cộng đồng con người ấy tin theo tôn thờ lễ bái, cầu mong cho hiện thực cuộc sống, gây thành một nếp sống xã hội theo niềm tin thiêng liêng ấy.”[2]

Chúng tôi không nhất trí với cách dùng “mê tín” để giải nghĩa cho “tín ngưỡng” của Đào Duy Anh, bởi vì “mê tín” tức là “tin theo một cách mê muội, thiếu căn cứ, không tinh táo”. Bản thân nghĩa của từng từ tố ghép thành “tín ngưỡng” là “tín” (tin tưởng) và “ngưỡng” (trông lên, ngưỡng vọng).

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tiến hành phân tích quá trình phát triển nghĩa của chữ 奠奠 trên cơ sở khái niệm tín ngưỡng của Nguyễn Đăng Duy.

2. Các tầng nghĩa của chữ奠奠

Trước hết, theo lý giải của “Thuyết văn giải tự”, chữ奠奠 là một chữ tượng hình, khắc họa lại hình ảnh bình rượu 𩚑 đặt trên nền đất được tôn cao ㇀. Đó là nghi thức bày biện đồ lễ lên bàn để hành lễ, cúng tế thần đất và thần linh, tiên tổ. [5]

Xét theo quá trình hình thành và diễn tiến của chữ Hán, chữ奠奠 dạng giáp cốt là 𩚑. Cấu trúc của chữ này gồm hai phần, bên trên là bình rượu 𩚑, bên dưới là một nét ngang 一, biểu trưng cho mặt đất. Hội hợp cả hai thành tố tạo nên nghĩa là dâng rượu cúng tế thần đất và tổ tiên trên nền đất mới xây, để cầu mong có cuộc sống hạnh phúc, an cư lạc nghiệp. Dạng chữ kim là 奠, được cấu thành bởi hình ảnh biểu trưng bình rượu 𩚑 và ㇀ hay 丌 nghĩa là nền móng 基 cơ. Điều đó chứng tỏ giữa奠奠 và 基 cơ có quan hệ với nhau. Một dạng chữ kim nữa của奠奠 được mô tả bằng hình ảnh 奠. Trong đó có thể tách ra thành chữ 奠 và thêm vào đó là ký hiệu 丩 biểu trưng mái nhà, sau được cách tân thành 宀 (bộ miên), cả hai hội hợp lại biểu thị ý nghĩa là an cư. Như vậy, giữa奠奠 và 居 cư lại có quan hệ với nhau. Với sự góp mặt của những hình ảnh biểu trưng (những tự tố) đó,奠奠 diễn tả ý nghĩa là Nghi lễ dâng rượu long trọng trên nền đất, cúng tế thần đất và tổ tiên, cầu mong cuộc sống hạnh phúc yên bình trên nền đất mới.

Tác giả Đường Hán giải thích, chữ奠奠 dạng giáp cốt là hình ảnh biểu trưng cho bình rượu 𩚑 đặt trên bàn ㇀, với ý nghĩa là dâng lên cao, phát triển đến chữ kim, hình dạng của奠奠 càng mỹ quan hơn, bên dưới nét ngang 一 còn xuất hiện nét phẩy (丿) và nét chấm dài (丶), tạo thành hình chữ bát 八, kết hợp nét ngang 一 và chữ bát 八 thành hình gần giống như 兀 với ý nghĩa biểu trưng là hai tay dâng lên. Chữ triển cũng phát triển theo hướng đường nét hóa chữ kim. [4] Các dạng chữ khải, chữ hành về sau, phần bên dưới biến đổi thành chữ 大 đại.

Các học giả đời sau cũng đều cho rằng,奠奠 là chữ tượng hình, ghi lại nghi thức sắp xếp lễ vật trên bàn, tiến hành cúng tế. Tuy nhiên, theo chúng tôi, chữ奠奠 còn có thể coi là chữ hội ý, bởi lẽ nghĩa gốc của nó là sự hợp thành của cả hai thành tố “bình rượu” (chất tinh túy của lúa gạo) và “nền đất cao” (sự tôn nghiêm).

Quan sát chữ奠奠 từ dạng tiểu triện cho đến ngày nay, phần trên của 奠奠 (bình rượu) còn xuất hiện nét chấm dài (丶) và nét phẩy (丿), tạo thành chữ 奠奠. Trong đó “hai nét chữ 八 bát là biểu tượng của hương rượu tỏa ra từ trong vò rượu. [3] Kinh nghiệm cho thấy, rượu càng ủ lâu càng tốt và trở thành rượu quý. Rượu còn nguyên vẹn trong bình, tỏa hương hòa vào không gian, được chọn làm rượu cúng tế thần linh, càng chứng tỏ lòng thành kính của người chủ tế.

Xét từ góc độ từ vựng,奠奠 là một từ nhiều nghĩa. Theo “Tân hiện đại Hán ngữ từ điển”, chữ奠奠 có 6 nghĩa: (1) Nghĩa gốc là cúng tế người vừa qua đời, phát triển thành nghĩa (2) cúng tiến; (3) xây dựng, kiến tạo; (4) yên ổn; (5) xác định, quy định; (6) đặt để.

“Hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển” giải thích rằng,奠奠 là một chữ tượng hình, với vai trò là một từ đơn,奠奠 có hai nghĩa chủ yếu đều là động từ: (1) là xây dựng; (2) dùng tế phẩm để hành lễ với người đã mất.

Chúng tôi cho rằng, nghĩa gốc của奠奠 là bày biện đồ lễ, tiến hành nghi thức cúng tế. Tính

chất biểu ý của chữ 奠 *điện* thể hiện ở chỗ, bình rượu biểu trưng cho đồ tế lễ được bày lên cao, thể hiện sự trang nghiêm, tôn kính. Trong các đồ tế lễ, rượu là quan trọng nhất, không thể thiếu, cổ nhân có câu “phi tửu bất thành lễ” (không có rượu thì không phải là nghi thức tế lễ). Ngày nay, 无酒不成席 *wú tửu bất thành tịch* (tiệc) vẫn là câu châm ngôn cửa miệng của nhiều người Trung Quốc. Phần bên dưới của chữ 奠 *điện*, dù chỉ là nét ngang 一 như dạng chữ giáp cốt hay có thêm bát 八 và diễn tiến thành 兀 trong chữ kim và chữ triện, thậm chí là 大 *đại* như chữ khải và chữ hành, đều biểu trưng cho không gian cúng tế, đó là nơi cao nhã, thanh tịnh, thể hiện sự tôn nghiêm của nghi thức tế lễ.

Trung Quốc và Việt Nam đều là nước nông nghiệp, lúa gạo là lương thực chính trong bữa ăn, đã nuôi dưỡng biết bao thế hệ cư dân. Gạo được chưng cất thành rượu. Rượu càng được chưng cất công phu, tinh lọc và để lâu năm càng thơm ngon và chứa đủ các vị chua, cay, đắng, ngọt. Một bài ca của Trung Quốc có câu 生活是一杯酒, 饱含着人生的酸甜苦辣 (cuộc đời là chén rượu, chứa đựng mọi cay đắng ngọt bùi của kiếp nhân sinh). Quả là một phép ẩn dụ hết sức tinh tế, rượu là vật chất cụ thể, hữu hình được dùng để hình dung một khái niệm trừu tượng: cuộc đời. Phép ví von đó cũng thể hiện đặc điểm tri nhận và khả năng tư duy liên tưởng độc đáo của người Trung Quốc. Rượu vượt lên giá trị thực tế của nó, trở thành biểu trưng của tinh hoa thành quả lao động và là kết tinh của đất trời hòa với tâm sức của con người, được chọn làm lễ vật dâng tiến đất trời, thần linh, tổ tiên và người đã khuất, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, cầu mong thần linh phù trợ cho cuộc sống mãi mãi vững bền, yên ổn, hạnh phúc.

Các tầng nghĩa của chữ 奠 *điện* có mối quan hệ mật thiết với nhau. Từ nghĩa gốc là bày biện đồ lễ để tiến hành nghi thức cúng tế, phát triển thành nghĩa là *dâng tiến* rồi đến nghĩa *xây dựng, kiến tạo*, tiếp đó là *yên ổn, vững bền*... Nghĩa sau phái sinh từ nghĩa trước theo quan hệ logic chặt chẽ, thể hiện quan niệm tín ngưỡng của người xưa. Sử sách ghi chép khá nhiều về hoạt động tín ngưỡng trong mọi mặt đời sống xã hội Trung Quốc cổ đại. Trong bài “Manh” (Kinh thi) có câu: “尔卜尔筮, 体无咎言。以尔车来, 以我贿迁。” *Nhĩ bôc nhĩ phệ, thể vô cữu ngôn. Dĩ nhĩ xa lai, dĩ ngã hôi thiên* (Chàng xem quẻ, tất cả đều là điềm lành. Chàng cho xe hoa đến, rước thiếp về nhà chồng). Hay như bài “Kiển Thúc khốc sư” (Tả truyện) có ghi: “冬, 晋文公卒。庚辰, 将殡于曲沃。出绛, 柩有声如牛。卜偃使大夫拜, 曰: “君命大事, 将有西师过轶我, 击之, 必大捷焉。” *Đông, Tấn Văn công tửt. Canh thìn, tương thấn vu Khúc Ốc. Xuất Giáng, cữu hữu thanh như ngưu. Bôc Yển sử đại phu bái, viết: “quân mệnh đại sự, tương hữu tây sư quá dật ngã, kích chi, tất đại tiếp yên.”* (Mùa đông năm thứ 32 đời vua Lỗ Hi công, Tấn Văn công mất. Ngày canh thìn, đem thi hài ra quàn ở Khúc Ốc. Đám tang đi đến đất Giáng, bỗng trong linh cữu phát ra tiếng vang như bò rống, Bôc Yển (thầy bói tên Yển) thỉnh các quan hành lễ rồi phán rằng: “Các bậc tiên vương hiển linh báo tin có việc lớn, sẽ có quân Tần qua, nếu đánh, ắt sẽ thắng lớn.”) Cũng trong “Tả truyện”, thiên “Tào Quệ luận chiến” có ghi, khi bàn về đạo trị nước, Lỗ Trang công đã khẳng định: “牺牲玉帛, 弗敢加也, 必以信 *Hy sinh ngọc bạch, phát cảm gia dã, tất dĩ tín* (Những lễ vật cúng tế thần linh như trâu dê ngọc lụa, ta phải giữ chữ tín, không dám tùy ý tăng thêm). Có thể thấy, từ những việc lớn trong đời thường như ma chay cưới xin đến quốc gia đại sự như khi đối mặt với chiến tranh hay phụng sự thần linh tiên đế, người xưa đều sẵn có một đức tin và tín ngưỡng đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho con người. Do đó, việc cúng tế trời đất, thần linh, tiên tổ được coi trọng. Rượu thông qua nghi thức cúng tế trở thành cầu nối giữa thế giới hữu hình với thế giới vô hình. Niềm tin được thần linh phù trợ đã tạo nên sức mạnh cho con người đối mặt với thử thách

của cuộc sống. Việc tế lễ cốt ở sự thành kính, tự nguyện. Cuộc sống của muôn dân trăm họ và xã tắc giang sơn cũng vì thế mà được yên ổn, vững bền. Các tầng nghĩa của 奠 *điện* liên hệ với nhau theo logic ấy. Cho đến nay, từ 奠基 *điện cơ* vẫn được sử dụng với nghĩa là “đặt nền móng vững chắc”. Ví dụ: “鲁迅是中国现代文学的奠基者” (Lỗ Tấn là người đặt nền móng cho văn học hiện đại Trung Quốc).

Ngoài trường hợp độc lập tạo thành từ đơn ra, 奠 *điện* còn đóng vai trò là từ tố cấu tạo từ ghép như 奠定 *điện định* (đặt định), 奠安 *điện an* (yên ổn). Trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi viết: “Xã tắc dĩ chi *điện an*, sơn xuyên dĩ chi cải quan” (Xã tắc từ nay vững bền, non sông từ nay đổi mới). Và, *điện* trong những tên đất như Điện Bàn, Điện Biên Phủ... cũng mang ý nghĩa là bền vững, yên bình. 奠 *điện* kết hợp với 祭 *tế* tạo thành từ ghép đẳng lập 奠祭 *điện tế* hay 祭奠 *tế điện* (tế lễ). Những dạng từ ghép này ít gặp. Trường hợp 奠 *điện* kết hợp với một từ tố phía sau, tạo thành từ ghép có cấu trúc thuật tân (tiếng Việt hiện đại gọi là động bổ), như 奠都 *điện đô* (xác định vị trí kinh đô/ định đô), 奠基 *điện cơ* (đặt nền móng), 奠酒 *điện tửu* (tưới rượu xuống nền đất) thường gặp hơn. Trong đó, 奠酒 *điện tửu* là một nghi thức tế lễ thần linh, rượu tế xong được tưới thấm xuống lòng đất, hương thơm của rượu tỏa ra không trung, bay lên cao. Người xưa cho rằng, như vậy là trời đất, thần linh, tổ tiên đã hiển linh chứng giám. Cũng có khi từ ghép do 奠 *điện* hợp thành có cấu trúc định trung, như 奠仪 *điện nghi* (vật phẩm dùng để cúng tế), 奠基石 *điện cơ thạch* (đá xây nền).

3. Kết luận

Chữ 奠 *điện* vừa mang tính chất tượng hình, vừa mang tính chất hội ý. Khả năng tạo sinh của 奠 *điện* với tư cách là từ tố không cao, nghĩa phái sinh của 奠 *điện* không nhiều, các tầng nghĩa của 奠 *điện* đều phản ánh quan niệm về tế lễ, thờ cúng cũng như ước mơ có được cuộc sống yên bình, an cư lạc nghiệp và truyền thống uống nước nhớ nguồn của người xưa. Các tầng nghĩa đó có quan hệ logic chặt chẽ với nhau, thể hiện vai trò của rượu trong đời sống xã hội mà nền tảng là sản xuất nông nghiệp của người Trung Quốc và người Việt Nam. Có thể nói, chữ 奠 *điện* là một ví dụ tiêu biểu, phản ánh sinh động nét văn hóa tín ngưỡng trong ngôn ngữ, văn tự Hán. Rượu dùng trong các nghi thức tế lễ trang trọng, trở thành cầu nối giữa trời đất, thần linh và con người, thể hiện quan niệm thiên địa nhân nhất thể và văn hóa tín ngưỡng của người xưa.

Từ việc phân tích quá trình phát triển nghĩa của 奠 *điện*, chúng ta thêm một lần nữa khẳng định, ngôn ngữ và văn hóa là hai mặt gắn kết mật thiết với nhau. Với chữ Hán, mối quan hệ giữa chữ và nghĩa vẫn là nguồn đề tài hấp dẫn giới nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn tự Hán.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển*. Trường Thi xb. Sài Gòn, tập hạ. 1957.
- [2] Nguyễn Đăng Duy. *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 2001.
- [3] Phạm Ngọc Hàm. Các chữ 尊 *tôn* và 道 *đạo* với việc giảng dạy chữ Hán và đạo làm người, T/c Ngôn ngữ số 7 năm 2014.
- [4] 唐汉. 汉字密码[M]. 上海：学林出版社，2002.

[5] 许慎. 说文解字[M]. 北京：中国书店，2012.